

Số: **04** /2025/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày **20** tháng **02** năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; tiêu chuẩn, điều kiện
xét thăng hạng viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm**

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định:

a) Mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng II.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm làm việc trong các Trung tâm dịch vụ việc làm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mã số và phân hạng chức danh nghề nghiệp viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm

Chức danh nghề nghiệp viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm bao gồm:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng II | Mã số: V.09.06.01 |
| 2. Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III | Mã số: V.09.06.02 |
| 3. Nhân viên tư vấn dịch vụ việc làm hạng IV | Mã số: V.09.06.03 |

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp của viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm

1. Trung thực, khách quan, tận tụy, trách nhiệm với công việc được giao, tuân thủ quy định của pháp luật và thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.
2. Thông tin chính xác, đầy đủ và tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục trong thực hiện cung ứng các dịch vụ công về việc làm; có thái độ khiêm tốn, đúng mực khi tiếp xúc với các tổ chức và cá nhân.
3. Tôn trọng quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được đảm bảo an sinh xã hội của mọi công dân; có ý thức cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ về việc làm.
4. Có tinh thần đoàn kết, tích cực, chủ động phối hợp với đồng nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Giữ bí mật thông tin, tài liệu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng II – Mã số: V.09.06.01

1. Nhiệm vụ

Thực hiện theo Bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành lĩnh vực việc làm được quy định tại Phụ lục V.4 kèm theo Thông tư số 11/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chiến lược phát triển thị trường lao động, dịch vụ việc làm và bảo hiểm thất nghiệp;

b) Có kiến thức kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ về tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, thực hiện chính sách bảo

hiểm thất nghiệp; nắm vững các quy định của Việt Nam về lao động việc làm; kịp thời cập nhật các thông tin về thị trường lao động Việt Nam;

c) Có năng lực quản lý, hướng dẫn, kiểm tra trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Có năng lực phân tích, tổng hợp các hoạt động liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn, để có những đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

e) Có kỹ năng xây dựng, soạn thảo, thuyết trình, tổ chức và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

g) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, quản trị cơ sở dữ liệu theo yêu cầu của vị trí việc làm.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp đại học trở lên có ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lĩnh vực việc làm hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về dịch vụ việc làm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 5. Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III – Mã số: V.09.06.02

1. Nhiệm vụ

Thực hiện theo Bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành lĩnh vực việc làm được quy định tại Phụ lục V.4 kèm theo Thông tư số 11/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước và những quy định của ngành;

b) Nắm vững các quy định của pháp luật, chế độ chính sách về lao động – việc làm, bảo hiểm thất nghiệp và các kiến thức cơ bản về tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

c) Hiểu được tính chất, đặc điểm của khách hàng có nhu cầu về tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

d) Nắm rõ quy trình và có khả năng độc lập, thực hiện các kỹ năng, nghiệp vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Có năng lực tổ chức, phối hợp hiệu quả với các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định;

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, khai thác cơ sở dữ liệu theo yêu cầu vị trí việc làm.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp đại học trở lên có ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lĩnh vực việc làm hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về dịch vụ việc làm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 6. Nhân viên tư vấn dịch vụ việc làm hạng IV – Mã số: V.09.06.03

1. Nhiệm vụ

Thực hiện theo Bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành lĩnh vực việc làm được quy định tại Phụ lục V.4 kèm theo Thông tư số 11/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm được cơ bản các chính sách và hướng dẫn nghiệp vụ về tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

b) Hiểu được tính chất, đặc điểm của người lao động đến đăng ký cung ứng dịch vụ công về việc làm, giải quyết chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

c) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

3. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp trung cấp trở lên có ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lĩnh vực việc làm hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về dịch vụ việc làm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 7. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng II

Viên chức được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III lên Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng II khi đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Có vị trí việc làm còn thiếu theo cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng.

4. Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III và tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh nghề nghiệp Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III thì thời gian giữ chức danh Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

5. Đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III và tương đương được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng xác nhận bằng văn bản (kèm theo hồ sơ) có một trong các nhiệm vụ khoa học sau:

Tham gia xây dựng quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị nơi công tác đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;

Tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu;

Tham gia xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận.

b) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III và tương đương có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được tặng bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh trở lên.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Thông tư này là căn cứ để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, sử dụng viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm có trách nhiệm:

a) Rà soát vị trí việc làm của đơn vị, lập phương án bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm tương ứng trong đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền;

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức vào chức danh nghề nghiệp viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định bổ nhiệm sau khi phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, sử dụng viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm có trách nhiệm:

a) Phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên

chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức thuộc diện quản lý vào các chức danh nghề nghiệp viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm tương ứng trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền;

c) Báo cáo kết quả bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý về cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án, kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo đề án, kế hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Sau thời hạn này nếu không hoàn thành thì thực hiện theo Thông tư này.

2. Viên chức đã có chứng chỉ bồi dưỡng dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được xác định là đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lĩnh vực việc làm.

3. Viên chức thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công về việc làm đã được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khác thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, sử dụng đội ngũ viên chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực việc làm quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định việc xét chuyển chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và

các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, xem xét, giải quyết./. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH, Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT của Bộ LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, Cục VL.

BỘ TRƯỞNG



Đào Ngọc Dung